

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Vương Đình Hải | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đoàn Ngọc Tuấn | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đình Trường | Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2015) |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đình Thanh | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2015) |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2015) |


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hòa hoãn ngày 19/08/2015 đã gây thiệt hại hàng hóa và tài sản của Công ty và khách hàng gửi kho với giá trị thiệt hại ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng. Chi tiết thông tin vụ hòa hoãn ngày 19/08/2015 được trình bày tại Thuyết minh số 29 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Anh Tuấn
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: 12/2016/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/03/2016 và được trình bày từ trang số 4 đến trang số 35 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29 và các Thuyết minh có liên quan của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, ngày 19/08/2015, Công ty xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và hàng hóa của khách hàng gửi kho Công ty. Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015. Đến

thời điểm phát hành báo cáo này, Bảo Minh thực hiện chuyên tiền bồi thường cho Công ty là 100 tỷ đồng bao gồm: Bồi thường lần 1 ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng và đợt 2 ngày 04/02/2016 số tiền 50 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan tính toán và xác định số tiền bồi thường chính thức cho Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2015, Ban giám đốc Công ty đã đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 để ghi nhận một khoản chi phí dự phòng khoảng 62,3 tỷ đồng. Các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại khi có số liệu bồi thường chính thức được các bên có liên quan thống nhất.



Nguyễn Đức Đường
Phó Tổng giám đốc
 Số giấy CNĐKHKT 0387-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
 Số giấy CNĐKHN 2507-2015-055-1

IV. Báo cáo tài sản	140	10	40.204.483.348	348.054.251.094
1. Tổng tài sản	141		40.204.483.348	348.054.251.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(4.869.196.140)
3. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.291.890.093	7.249.349.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	41.852.373	113.320.174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(4.249.261.832)	7.234.948.067
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.278.183.874	471.477.280.913
11. Tài sản cố định	220		120.434.884.452	184.043.356.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	120.024.473.730	184.000.387.274
- Nguyên giá	222		223.830.027.343	217.009.623.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.805.553.613)	(34.009.236.441)
2. Tài sản cố định vô hình	224		9.380.283	46.368.929
- Nguyên giá	226		932.660.000	112.885.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	227		(923.279.717)	(66.516.071)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	6.595.718.190	6.678.289.769
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.750.000.000	7.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.154.281.810)	(1.071.710.231)
V. Tài sản dài hạn khác	300		20.948.351.070	20.780.633.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	281	1)	20.948.351.070	20.750.633.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	710		608.084.395.143	509.295.458.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
				Trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		460.206.211.269	388.818.178.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.895.253.370	2.527.340.645
1. Tiền	111		5.895.253.370	2.527.340.645
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		380.530.624.499	119.886.417.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	123.730.637.773	93.030.157.646
2. Trả trước cho người bán	132		50.290.691	838.254.257
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	575.802.206	26.679.025.352
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.881.721.504)	(661.020.203)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	259.055.615.333	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	68.788.483.305	259.056.251.496
1. Hàng tồn kho	141		68.788.483.305	267.924.357.664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.868.106.168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.991.850.095	7.348.169.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	41.952.273	113.220.570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.949.897.822	7.234.948.667
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.878.183.876	171.477.280.013
II. Tài sản cố định	220		120.634.054.616	144.048.356.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	120.624.473.723	144.001.387.774
- Nguyên giá	222		223.430.027.543	237.609.622.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.805.553.820)	(93.608.234.441)
2. Tài sản cố định vô hình	227		9.580.893	46.968.929
- Nguyên giá	228		412.666.000	412.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(403.085.107)	(365.697.071)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	6.595.778.190	6.678.289.768
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.750.000.000	7.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.154.221.810)	(1.071.710.232)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.648.351.070	20.750.633.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.648.351.070	20.750.633.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		608.084.395.145	560.295.458.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
				Trình bày lại
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		466.269.891.004	381.242.274.454
I. Nợ ngắn hạn	310		441.637.376.861	346.975.126.301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	100.506.999.578	13.432.623.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.500.385	142.501.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.503.058.249	27.614.223.114
4. Phải trả người lao động	314		3.471.997.432	4.067.514.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.528.872.278	9.285.672.229
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	211.905.881.734	2.950.908.348
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	117.558.693.154	287.709.967.868
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.019.374.051	1.771.716.171
II. Nợ dài hạn	330		24.632.514.143	34.267.148.153
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	24.632.514.143	34.267.148.153
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.814.504.141	179.053.183.989
I. Nguồn vốn, quỹ	410	16	141.814.504.141	179.053.183.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.731.165.574	30.350.471.128
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			3.961.610.970	3.547.402.636
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.249.876.403)	16.783.706.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.820.287.333	762.262.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.070.163.736)	16.021.444.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		608.084.395.145	560.295.458.443

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	
			Năm 2015	Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	819.790.318.416	726.302.615.786
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		819.790.318.416	726.302.615.786
4. Giá vốn hàng bán	11	22	707.288.687.777	611.946.447.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.501.630.639	114.356.168.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.687.874.021	3.163.591.051
7. Chi phí tài chính	22	24	22.184.309.411	34.279.708.730
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.030.310.764	33.262.606.121
8. Chi phí bán hàng	24	25	12.045.503.936	22.083.530.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	43.586.334.814	40.854.072.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.373.356.499	20.302.447.495
11. Thu nhập khác	31	26	50.947.328.663	113.200.386
12. Chi phí khác	32	26	112.390.848.898	13.921.656
13. Lợi nhuận khác	40		(61.443.520.235)	99.278.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(25.070.163.736)	20.401.726.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	4.380.282.029
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25.070.163.736)	16.021.444.196
17. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(2.238)	1.381

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(25.070.163.736)	16.021.444.196
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.669.942.775	20.719.689.828
- Các khoản dự phòng	03	(6.564.893.289)	8.979.637.026
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.072.498.985	312.686.907
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.066.395.894)	(529.151.680)
- Chi phí lãi vay	06	20.030.310.764	33.352.606.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.071.299.605	78.856.912.398
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(257.374.464.507)	145.811.687.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	199.135.874.359	(19.270.080.986)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	264.276.210.480	(66.470.843.259)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	173.550.769	589.700.101
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.392.791.164)	(33.607.588.661)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.206.372.579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	77.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	281.171.768	(1.647.375.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	191.170.851.310	100.133.339.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.508.087.627)	(17.579.433.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.516.751.814	98.500.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	3.770.145.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.711.118	432.363.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.871.624.695)	(13.278.424.765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	468.913.028.135	672.172.666.640
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(650.633.025.974)	(753.147.943.829)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.210.862.650)	(9.406.183.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(184.930.860.489)	(90.381.461.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.368.366.126	(3.526.546.492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.527.340.645	6.054.076.295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(453.401)	(189.158)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.895.253.370	2.527.340.645

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 số 0100100199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 05 tháng 11 năm 2014.

Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, Công ty chưa thực hiện đăng ký bổ sung vốn trên đăng ký doanh nghiệp. Chi tiết cổ đông:

- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,05 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,06 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

1.2 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con và Công ty Liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 451 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người (Tại ngày 31/12/2014 là 462 người và 37 cán bộ quản lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quần thuốc lá điều (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đặc điểm của doanh nghiệp

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, mua, bán, sản xuất và gia công nguyên liệu thuốc lá phục vụ chủ yếu cho các nhà máy thuốc lá điều trong nước và một phần xuất khẩu. Theo đó biến động giá các loại nguyên liệu thuốc lá nguyên liệu và thị trường tiêu thụ thuốc lá sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Sự kiện trọng yếu trong năm có ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty

Ngày 19/08/2015, Công ty xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và khách hàng gửi kho. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã nhận được khoản bồi thường lần 1 và lần 2 với số tiền 100 tỷ đồng từ Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh. Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan bảo hiểm để yêu cầu bồi thường theo hợp đồng đã ký. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 29 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành các khoản nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Ghi nhận các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư (nếu theo thực tế) được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán/chưa được kiểm toán.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

Tháng 8/2012, Công ty phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định đối với Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm theo giá trị tạm tính là 128.189.231.565 đồng (bao gồm Công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng). Giá trị máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa có phê duyệt quyết toán chính thức cho dự án. Theo đó, nguyên giá tài sản và giá trị hao mòn lũy kế có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm hiểm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương Công ty được trích lập theo phê duyệt của Hội đồng quản Công ty. Theo Nghị quyết số 439/QN-HĐQT ngày 20/10/2015, số 464/NQ-HĐQT ngày 04/11/2015 của Hội đồng quản trị, tổng quỹ tiền lương được phê duyệt là 35 tỷ đồng. Trong năm 2015, Quỹ tiền lương đã được Công ty ghi nhận là 32,5 tỷ đồng thấp hơn so với được phê duyệt là 2,5 tỷ đồng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng, quỹ tiền lương trên là phù hợp, đủ chi trả cho cán bộ nhân viên trong điều kiện kinh doanh hiện tại của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các đơn vị

Mối quan hệ

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	Cùng công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	522.100.823	1.148.119.521
Tiền gửi ngân hàng	5.373.152.547	1.379.221.124
Cộng	<u>5.895.253.370</u>	<u>2.527.340.645</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	Trình bày lại VND
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	20.103.313.998	65.758.669.094
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	7.228.559.882	2.816.844.098
Hong Kong Super Gain Tobacco Trading Limited	3.883.036.506	6.666.257.588
TTS INTERNATIONAL Ltd Co	-	16.082.550.000
Công ty TNHH Đoàn Phong	-	6.149.310.909
Công ty TNHH Cường Lập	-	10.905.356.666
Công ty TNHH Long Hà	-	9.921.809.625
Các khách hàng khác	8.991.717.610	13.216.540.208
b, Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	103.627.323.775	27.271.488.552
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	61.647.632.337	275.075.955
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	33.758.218.400	14.661.124.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.065.000.000	9.732.013.580
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	869.821.272	2.473.318.665
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	263.343.304	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	23.308.462	23.308.462
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	106.647.090
Cộng	<u>123.730.637.773</u>	<u>93.030.157.646</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhập khẩu của hàng hóa sản xuất hàng xuất khẩu	-	-	24.001.886.689	-
Tạm ứng	152.000.000	-	262.948.400	-
Phải thu khác	423.802.206	-	2.414.190.263	-
Cộng	<u>575.802.206</u>	<u>-</u>	<u>26.679.025.352</u>	<u>-</u>

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tổn thất theo sổ kế toán và các biên bản làm việc với các bên có liên quan phát sinh từ vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 của Công ty (đã giảm trừ 50 tỷ tiền thu bồi thường đợt 1 của Bảo hiểm). Chi tiết xem Thuyết minh số 29 - Thông tin chi tiết về vụ cháy ngày 19/08/2015 và hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty có các khoản nợ xấu như sau:

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hong Kong super Gain Tobacco Trading Limited	3.883.036.506	1.164.910.952	Trên 2 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Thuốc lá Cao Bằng	-	-		1.109.091.654	611.667.401	Trên 1 năm
Cửa hàng Tuấn Dung	20.113.000	-	Trên 3 năm	20.113.000	-	Trên 3 năm
Khổng Thu Hồng	24.825.700	-	Trên 3 năm	24.825.700	-	Trên 3 năm
Nguyễn Như Hùng	10.000.000	-	Trên 3 năm	10.000.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Huệ	34.432.000	-	Trên 3 năm	34.432.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Lan	10.880.000	-	Trên 3 năm	10.880.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Mỹ	8.253.750	-	Trên 3 năm	8.253.750	-	Trên 3 năm
Nguyễn Văn Công	15.000.000	-	Trên 3 năm	15.000.000	-	Trên 3 năm
Phạm Văn Hiến	7.218.000	-	Trên 3 năm	7.218.000	-	Trên 3 năm
Trần Thị Thanh Tâm	5.306.500	-	Trên 3 năm	5.306.500	-	Trên 3 năm
Vũ Thị Thu	20.000.000	-	Trên 3 năm	20.000.000	-	Trên 3 năm
Đào Thị Thảo	7.567.000	-	Trên 3 năm	7.567.000	-	Trên 3 năm
Cộng	4.046.632.456	1.164.910.952		1.272.687.604	611.667.401	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số đã trích lập dự phòng. Ngoài các khoản nợ xấu trên Công ty không còn khoản nợ xấu nào khác.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Trình bày lại
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.201.448.926	-	35.562.442.632	-
Công cụ dụng cụ	113.246.594	-	152.513.933	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.542.404.737	-	2.272.149.454	-
Thành phẩm	8.574.401.448	-	229.687.406.145	(8.868.106.168)
Hàng hóa	1.356.981.600	-	249.845.500	-
Cộng	68.788.483.305	-	267.924.357.664	(8.868.106.168)

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập do lượng thành phẩm đã bán được, không còn tồn kho do hòa hoãn ngày 19/08/2015. Chi tiết thông tin vụ hòa hoãn được trình bày tại Thuyết minh số 29 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	41.952.273	113.220.570
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.176.250	24.625.923
Phí bảo hiểm trả một lần	3.233.849	87.227.221
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	26.542.174	1.367.426
Chi phí trả trước dài hạn	20.648.351.070	20.750.633.542
Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	17.417.948.349	17.696.310.497
Giá trị CCDC chờ phân bổ	709.881.347	1.371.436.806
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.209.933.569	1.323.344.168
Chi phí khác	1.310.587.805	359.542.071
Cộng	<u>20.690.303.343</u>	<u>20.863.854.112</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	<u>Giá gốc</u> <u>tr.đồng</u>	<u>Dự phòng</u> <u>tr.đồng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u> <u>tr.đồng</u>	<u>Giá gốc</u> <u>tr.đồng</u>	<u>Dự phòng</u> <u>tr.đồng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u> <u>tr.đồng</u>
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750	(154)	6.596	6.750	(72)	6.678
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa (1)	1.000	(1.000)	-	1.000	(1.000)	-
Cộng	<u>7.750</u>	<u>(1.154)</u>	<u>6.596</u>	<u>7.750</u>	<u>(1.072)</u>	<u>6.678</u>

(1): Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông số 01/2013/BBHĐĐCĐ - VINAWA ngày 18/01/2013, Cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa, thời hạn chậm nhất đến ngày 31/03/2013. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa vẫn đang hoạt động. Theo Nghị quyết số 277/NQ-NSC ngày 17/07/2014 của Hội đồng quản trị Công ty (Phiên họp ngày 09/07/2014), Hội đồng quản trị đề nghị Ban điều hành Công ty chào bán 100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa với giá 2.548 đồng/cổ phần, tương đương với 254.800.000 đồng. Số chênh lệch giữa mệnh giá so với giá bán được bù đắp bằng nguồn dự phòng và chi phí tài chính của Công ty năm 2014. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa chào bán được số cổ phiếu trên. Công ty đã trích lập 100% dự phòng tổn thất đầu tư cho khoản đầu tư nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại 01/01/2015	97.944.480.524	127.297.729.496	10.047.685.874	777.136.177	1.542.590.144	237.609.622.215					
Tăng trong năm	247.475.000	3.686.221.727	-	-	61.990.000	3.995.686.727					
Mua sắm trong năm	-	1.260.400.000	-	-	-	1.260.400.000					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	247.475.000	2.425.821.727	-	-	-	2.735.286.727					
Giảm trong năm	13.186.072.165	4.646.638.734	311.571.500	30.999.000	-	18.175.281.399					
Thanh lý trong năm	30.233.445	2.552.764.643	311.571.500	30.999.000	-	2.925.568.588					
Giảm khác (*)	13.155.838.720	2.093.874.091	-	-	-	15.249.712.811					
Tại 31/12/2015	85.005.883.359	126.337.312.489	9.736.114.374	746.137.177	1.604.580.144	223.430.027.543					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại 01/01/2015	50.950.013.959	33.979.126.768	6.915.852.136	667.024.500	1.096.217.078	93.608.234.441					
Tăng trong năm	8.252.873.861	12.443.085.915	740.226.482	56.536.578	139.831.903	21.632.554.739					
Khấu hao trong năm	8.252.873.861	12.443.085.915	740.226.482	56.536.578	139.831.903	21.632.554.739					
Giảm trong năm	11.549.993.221	542.671.639	311.571.500	30.999.000	-	12.435.235.360					
Thanh lý	30.233.445	18.112.000	311.571.500	30.999.000	-	390.915.945					
Giảm khác (*)	11.519.759.776	524.559.639	-	-	-	12.044.319.415					
Tại 31/12/2015	47.652.894.599	45.879.541.044	7.344.507.118	692.562.078	1.236.048.981	102.805.553.820					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại 01/01/2015	46.994.466.565	93.318.602.728	3.131.833.738	110.111.677	446.373.066	144.001.387.774					
Tại 31/12/2015	37.352.988.760	80.457.771.445	2.391.607.256	53.575.099	368.531.163	120.624.473.723					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 24.284.334.270 đồng (tại 31/12/2014 là: 25.128.038.416 đồng).

- Giá trị tài sản đảm bảo: Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm với nguyên giá máy móc thiết bị tạm tính là:

111.071.564.309 đồng được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng vay 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Hiện nay, Công ty đang thực hiện quyết toán dây truyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản cố thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

(*): Giá trị tài sản bị tổn thất do vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015, chi tiết thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 29 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Cường Lập	41.176.296.066	41.176.296.066	-	-
Công ty Cổ phần DV-TM Đồng Tâm	24.827.632.011	24.827.632.011	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hà	12.425.700.000	12.425.700.000	952.550.108	952.550.108
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư M&M	10.089.734.126	10.089.734.126	-	-
Các đối tượng khác	11.987.637.375	11.987.637.375	12.480.073.094	12.480.073.094
Cộng	100.506.999.578	100.506.999.578	13.432.623.202	13.432.623.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN, DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	104.480.291.154	104.480.291.154	477.774.278.260	649.730.534.974
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (1)	62.295.779.999	62.295.779.999	264.444.170.412	297.353.578.649
Vietcombank- Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	48.183.514.105	112.716.791.463
VIB- Chi nhánh Ba Đình (2)	14.720.300.000	14.720.300.000	78.113.120.157	84.411.162.157
NHNO & PTNN tỉnh Lạng Sơn (3)	496.595.900	496.595.900	40.633.473.586	83.449.002.705
NHNO & PTNN huyện Bắc Sơn (4)	6.100.000.000	6.100.000.000	46.400.000.000	71.800.000.000
Tổng công ty thuộc là Việt Nam (5)	20.867.615.255	20.867.615.255	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	13.078.402.000	13.078.402.000	11.154.730.474	10.976.828.474
Tổng công ty thuộc là Việt Nam (6)	5.120.000.000	5.120.000.000	-	-
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (7)	6.153.420.000	6.153.420.000	8.447.257.474	10.074.337.474
Vietcombank- Chi nhánh Bắc Ninh (8)	1.804.982.000	1.804.982.000	2.707.473.000	902.491.000
Vay dài hạn	24.632.514.143	24.632.514.143	853.338.990	10.487.973.000
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (7)	16.510.095.143	16.510.095.143	853.338.990	7.780.500.000
Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh (8)	8.122.419.000	8.122.419.000	-	2.707.473.000
Cộng	142.191.207.297	142.191.207.297	489.782.347.724	671.195.336.448
			VND	VND
			274.809.467.868	274.809.467.868
			93.578.108.236	93.578.108.236
			64.533.277.358	64.533.277.358
			21.018.342.000	21.018.342.000
			43.312.125.019	43.312.125.019
			31.500.000.000	31.500.000.000
			20.867.615.255	20.867.615.255
			12.900.500.000	12.900.500.000
			5.120.000.000	5.120.000.000
			7.780.500.000	7.780.500.000
			-	-
			34.267.148.153	34.267.148.153
			23.437.256.153	23.437.256.153
			10.829.892.000	10.829.892.000
			321.977.116.021	321.977.116.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (1): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 33/2015-HĐTDHM/NHCT144-NSC ngày 23/11/2015. Hạn mức vay là 150.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên tường giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với Đồng Việt Nam, 4%/năm đối với Đô La Mỹ và 7,5%/năm đối với Euro.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1607/2015/HĐTDHM ngày 16/07/2015. Hạn mức tín dụng 45.000.000.000 VND, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian rút vốn tối đa 06 tháng, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/Thời điểm điều chỉnh lãi suất.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 8400-LAV-201400513 ngày 24 tháng 06 năm 2014 và phụ lục 70 tỷ đồng, mục đích vay vốn để kinh doanh thuốc lá lá, thuốc lá bao. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng thời hạn tối đa không quá 12 tháng.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8411-LAV-201401157/HĐTD ngày 20/09/2014 và phụ lục 70 tỷ đồng, mục đích vay 40 tỷ đồng, mục đích vay vốn để mua bán hàng nông sản (thuốc lá lá). Thời hạn và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng thời hạn tối đa không quá 12 tháng.
- (5): Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2014. Đến Thời hạn vay, trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn, Công ty phải báo cáo bằng văn bản để VINATABA xem xét và phê duyệt ra hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng từng kỳ. Phụ lục hợp đồng số 02 của hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 gia hạn thời hạn vay đến 31/12/2015.

Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn

- (6) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/1/2012 với Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12.800.000.000 đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh lãi suất của khoản vay/năm bằng: Lãi suất tối đa + 0,1%. Lãi suất tối đa là lãi suất tối đa các tổ chức tín dụng có thể áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm. Tới thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.
- (7): Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 16/HDDTDDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011, mục đích: Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07/12/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(8): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 005/14/ĐTDA/BN ngày 25/04/2014 với số tiền 15.121.741.460 đồng. Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng kho chứa nguyên liệu trên khu đất dự trữ phát triển của Công ty Cổ phần Ngân Sơn". Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng. Trả nợ làm nhiều lần trong vòng 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lịch trả nợ chi tiết sẽ được bên vay và bên cho vay xác định cụ thể khi hết thời hạn rút vốn của Hợp đồng này. Lãi suất vay theo thông báo lãi suất và được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong năm thứ hai	9.976.782.000	9.585.482.000
Từ 3 đến 5 năm	14.655.732.143	24.681.666.153
Sau 5 năm	-	-
Cộng	24.632.514.143	34.267.148.153
Vay dài hạn đến hạn trả	11.273.420.000	12.900.500.000
Cộng các khoản vay dài hạn	35.905.934.143	47.167.648.153

(1) Công ty được cấp giấy phép kinh doanh ngày 12/08/2014 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-HĐCĐ ngày 27/08/2015.

Chi tiết và đầy đủ hơn các số đang

Tầng công ty Thuận ở Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thuận ở Thăng Long
Công ty TNHH MTV Việt kiều ở Kỹ thuật Thuận ở
Công ty TNHH MTV Thuận ở Sài Gòn
Đông ty TNHH MTV Thuận ở Thành Phố Hồ Chí Minh
Cổ đông khác

	VND	VND
Vay góp tại 31/12/2015	64.605.890.000	57.708%
	7.236.403.000	5,43%
	5.401.010.000	2,85%
	6.813.668.000	6,05%
	4.164.630.000	3,90%
	13.318.590.000	20,82%
	112.028.030.668	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

16. VỐN, QUỸ

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	94.859.530.000	16.351.574.000	28.320.871.128	2.870.869.636	13.880.881.029	156.283.725.793
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	16.021.444.196	16.021.444.196
- Chuyển đổi trái phiếu	17.160.500.000	-	-	-	-	17.160.500.000
- Trích lập các quỹ	-	-	2.029.600.000	676.533.000	(3.632.666.000)	(926.533.000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(9.485.953.000)	(9.485.953.000)
Tại ngày 01/01/2015	112.020.030.000	16.351.574.000	30.350.471.128	3.547.402.636	16.783.706.225	179.053.183.989
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(25.070.163.736)	(25.070.163.736)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (1)	-	-	1.380.694.446	414.208.334	(2.761.388.892)	(966.486.112)
- Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	(11.202.030.000)	(11.202.030.000)
Tại ngày 31/12/2015	112.020.030.000	16.351.574.000	31.731.165.574	3.961.610.970	(22.249.876.403)	141.814.504.141

(1): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 182/NQ-NSC ngày 27/04/2015.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

	Vốn góp tại 31/12/2015		Vốn góp tại 01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Cổ đông khác	23.318.590.000	20,82%	23.318.590.000	20,82%
Cộng	112.020.030.000	100%	112.020.030.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức

Trong năm 2015, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá tương ứng tổng số tiền là 11.202.030.000 đồng.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết các loại thuế				
Thuế xuất, nhập khẩu	23.980.544.289	(22.801.872.198)	1.178.672.091	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.467.565.396	-	3.198.069.577	269.495.819
Thuế thu nhập cá nhân	31.391.573	195.578.810	219.390.083	7.580.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	134.721.856	1.322.582.136	231.321.862	1.225.982.130
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Các khoản thuế, phí phải nộp khác	-	21.834.712	21.834.712	-
Cộng	27.614.223.114	(21.248.876.540)	4.862.288.325	1.503.058.249

Trong đó:

Số thuế còn phải thu	-	-
Số thuế còn phải nộp	27.614.223.114	1.503.058.249

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi vay phải trả ngân hàng	121.885.704	121.885.704	291.735.549	291.735.549
Lãi vay phải trả TCT				
Thuốc lá Việt Nam	1.689.194.994	1.689.194.994	727.086.588	727.086.588
Lãi vay trái phiếu phải trả	719.978.500	719.978.500	7.310.068.500	7.310.068.500
Chi phí phải trả khác	997.813.080	997.813.080	956.781.592	956.781.592
Cộng	3.528.872.278	3.528.872.278	9.285.672.229	9.285.672.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a, Các khoản ngắn hạn	211.905.881.734	2.950.908.348
Kinh phí công đoàn	52.518.554	22.115.943
Bảo hiểm xã hội	53.362.300	30.052.359
Bảo hiểm y tế	184.230	-
Bảo hiểm thất nghiệp	81.880	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.072.244.450	81.077.100
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	1.457.093.969	1.867.000.046
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (1)	139.394.135.829	-
Dự phòng tổn thất từ vụ cháy (2)	62.298.757.902	-
Phải trả khác	577.502.620	950.662.900
b, Số nợ quá hạn chưa thanh toán	8.072.244.450	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (3)	8.072.244.450	-
Cộng	<u>211.905.881.734</u>	<u>2.950.908.348</u>

(1): Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long phản ánh giá trị hàng hóa gửi kho Công ty và chi phí có liên quan do hóa hoạn ngày 19/08/2015 được các bên thống nhất theo Biên bản làm việc ngày 30/10/2015, các bên thống nhất đền bù bằng tiền hoặc hàng.

(2): Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Ban giám đốc Công ty đã đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 để ghi nhận một khoản chi phí dự phòng trên báo cáo tài chính năm 2015. Chi tiết thông tin vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 được trình bày tại Thuyết minh số 29 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

(3): Khoản cổ tức năm 2014 còn phải trả cho Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các cổ đông là các đơn vị thành viên của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cùng với một số cổ đông khác với số tiền là 7,7 tỷ đồng. Theo Thông báo số 811/TB-TLVN của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam ngày 04/09/2015, các đơn vị thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhất trí tạm thời giãn nợ phải thu cổ tức cho đến khi Công ty khôi phục được hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng thanh toán.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty nhận gia công và giữ hộ nguyên liệu và thành phẩm (sau gia công) của một số đơn vị sau:

	<u>31/12/2015</u>
	Kg
Nguyên liệu thuốc lá	1.019.010
Công ty TNHH Cường Lập	659.426
Doanh Nghiệp tư nhân Thế Hưng	150.550
Các đơn vị khác	209.034
Thành phẩm đã sơ chế, tách cọng	4.636.303
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.504.200
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc Lá	817.696
Công ty TNHH Cường Lập	587.772
Các đơn vị khác	726.635
Ngoại tệ các loại	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- USD	4.420,6	889,49
- EUR	-	0,12
21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	Trình bày lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	735.723.120.559	571.891.426.889
Doanh thu bán hàng hóa khác	26.123.965.546	32.985.735.989
Dịch vụ Sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá	44.491.993.280	108.361.241.330
Dịch vụ khác	13.451.239.031	13.064.211.578
Cộng doanh thu	819.790.318.416	726.302.615.786
<i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	255.335.756.479	120.374.364.492
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	324.775.220.700	109.705.008.500
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	7.572.116.840	12.149.135.623
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	20.075.000.000	9.705.079.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	12.905.962.440	6.930.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	5.464.800.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	8.450.260.000	4.463.132.000
Công ty liên doanh BAT- Vinataba	25.232.030.629	108.575.176.528
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	27.486.481.000	10.092.472.987
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.483.250.000	6.189.463.000
Cộng doanh thu bên liên quan	689.780.878.088	388.183.832.730
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	Trình bày lại VND
Giá vốn bán nguyên liệu thuốc lá	647.882.586.797	496.427.447.295
Giá vốn bán hàng hóa khác	24.116.036.863	29.942.416.637
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng thuốc lá	37.752.406.960	72.299.495.188
Giá vốn hàng hóa khác	6.405.763.325	4.408.981.852
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.868.106.168)	8.868.106.168
Cộng	707.288.687.777	611.946.447.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	Trình bày lại VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.711.118	59.120.461
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	363.718.518	419.913.278
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.885.005	246.662.887
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.105.559.380	2.437.894.425
Cộng	1.687.874.021	3.163.591.051

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.030.310.764	33.262.606.121
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	900.103.079	325.889.314
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.171.383.990	541.016.592
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	82.511.578	150.196.703
Cộng	22.184.309.411	34.279.708.730

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	Trình bày lại VND
Chi phí bán hàng	12.045.503.936	22.083.530.551
Chi phí nhân công	89.402.894	219.012.151
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	411.283.989	961.970.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.121.106.768	20.673.839.762
Chi phí khác bằng tiền	423.710.285	228.708.049
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.586.334.814	40.854.072.921
Chi phí nhân công	18.026.476.707	17.528.337.941
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.991.165.145	2.888.267.969
Chi phí khấu hao	6.417.043.424	5.746.303.944
Chi phí thuê, phí và lệ phí	1.281.126.812	267.421.107
Chi phí dự phòng nợ phải thu	2.220.701.301	(38.810.845)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.898.002.740	4.228.331.192
Chi phí tiếp khách hội nghị	2.551.742.017	2.840.532.268
Chi phí khác bằng tiền	6.200.076.668	7.393.689.345
Cộng chi phí hoạt động	55.631.838.750	62.937.603.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	50.947.328.663	113.200.386
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	931.434.776	66.143.112
Thu tiền bồi thường hỏa hoạn (1)	50.000.000.000	-
Các khoản khác	15.893.887	47.057.274
Chi phí khác	112.390.848.898	13.921.656
Giá trị tổn thất tương ứng với số tiền bảo hiểm nhận được (1)	50.000.000.000	-
Giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tổn thất tổn thất (2)	62.298.757.902	-
Các khoản khác	92.090.996	13.921.656

(1) Ngày 19/08/2015, Công ty xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và khách hàng gửi kho. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, tháng 12/2015, Công ty đã nhận được khoản bồi thường lần 1 với số tiền 50 tỷ đồng (Chi phí khác phản ánh giá trị tài sản và hàng hóa bị tổn thất do hỏa hoạn được kết chuyển tương ứng số nhận bồi thường) và tháng 1/2016, Công ty tiếp tục nhận được bồi thường lần 2 với số tiền 50 tỷ đồng từ Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh. Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan bảo hiểm để yêu cầu bồi thường theo hợp đồng đã ký. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 29 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

(2) Giá trị ước tính của hàng hóa, tài sản cố định tổn thất không thu hồi được do vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 29 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	44.065.441.149	59.462.021.597
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	499.063.366.038	489.758.029.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.669.942.775	20.719.689.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.269.135.807	51.800.547.926
Chi phí khác	15.664.672.778	13.485.853.787
Cộng	617.732.558.547	635.226.142.232

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản (*)	(25.070.163.736)	15.474.555.032
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.238)	1.381

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 là số đã được điều chỉnh lại do việc phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Năm 2014

	Năm 2014	Điều chỉnh quỹ KTPL	Sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	18.235.943.924	(2.761.388.892)	15.474.555.032

29. THÔNG TIN VỀ VỤ CHÁY NGÀY 19/08/2015

Ngày 19/08/2015, Công ty xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và khách hàng gửi kho (Theo Biên bản làm việc giữa Công ty với Công ty Thuốc lá Thăng Long ngày 30/10/2015, Công ty đã ghi nhận khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long tương khoảng 139 tỷ đồng bao gồm giá gốc hàng hóa gửi kho Công ty và chi phí có liên quan do hỏa hoạn ngày 19/08/2015. Các bên thống nhất sẽ xem xét tiếp tục xác định nội dung, phương thức và tiến độ, thời gian đền bù khi có quyết định mức bồi thường của Bảo Minh).

Ngay sau khi xảy ra hỏa hoạn, Ban lãnh đạo Công ty đã phối hợp tích cực với các bên có liên quan để giải quyết có hiệu quả công việc khôi phục sản xuất, ổn định tình hình kinh doanh, làm việc với các chủ nợ như Ngân hàng để gia hạn nợ, giảm lãi, cân đối lại kế hoạch dòng tiền nhằm đảm bảo hoạt động liên tục của Công ty trong ngắn hạn cũng như dài hạn. Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là Công ty mẹ cùng với các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã thực hiện kịp thời các biện pháp hỗ trợ Công ty như trả ngay các khoản nợ, tiếp tục mua hàng và thanh toán nhanh tiền mua hàng...

Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh (gọi tắt là "Bảo Minh") theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015 và các Phụ lục đính kèm.

Theo kết luận điều tra số 1080/PC45 ngày 02/10/2015 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bắc Ninh, nguyên nhân vụ cháy "Do chất diệt côn trùng Nhôm phốt phua (AIP) gặp độ ẩm cao, hoặc bị ngấm nước gây phản ứng hóa học tự nhiên phát cháy, bén cháy vào các kiện mảnh lá thuốc lá dẫn đến vụ cháy nói trên".

Theo Biên bản làm việc ngày 05/11/2015 giữa Công ty và Bảo Minh, căn cứ theo kết luận nguyên nhân hỏa hoạn, Bảo Minh đã xem xét và xác định tổn thất do hỏa hoạn ngày 19/08/2015 của Công ty hoàn toàn nằm trong phạm vi bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty với Bảo Minh, chưa phát sinh điểm loại trừ.

Căn cứ vào các hồ sơ pháp lý nói trên, ngày 14/10/2015, Công ty đã gửi Bảo Minh Đơn yêu cầu bồi thường giá trị tổn thất ước tính theo giá hợp lý phù hợp với Hợp đồng bảo hiểm với số tiền khoảng 351 tỷ đồng kèm theo Giấy đề nghị tạm ứng lần 1 là 50% giá trị yêu cầu bồi thường.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bảo Minh thực hiện chuyển tiền bồi thường cho Công ty là 100 tỷ đồng bao gồm: Bồi thường lần 1 ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng và đợt 02 ngày 04/02/2016 số tiền 50 tỷ đồng.

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan tính toán và xác định số tiền bồi thường chính thức cho Công ty. Các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 sẽ được điều chỉnh khi có số liệu bồi thường chính thức được thống nhất bởi các bên có liên quan.

Căn cứ theo quy định của Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015, Ban giám đốc Công ty đã đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 để ghi nhận một khoản chi phí dự phòng khoảng 62,3 tỷ đồng trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Số ước tính nói trên sẽ được điều chỉnh lại khi các bên có liên quan thống nhất chính thức số bồi thường.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, căn cứ vào kế hoạch tài chính, dòng tiền cùng với sự hỗ trợ từ các bên liên quan (Ngân hàng, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

cũng như các khoản bồi thường do hòa hoãn từ Bảo Minh, Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới.

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 5% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm chưa tới 10% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Trong đó:

- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng;
- Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD;
- Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án. Theo đó năm 2015 công ty được miễn nộp 50% tiền thuê đất.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn và dài hạn, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.895.253.370	2.527.340.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	124.306.439.979	119.709.182.998
Cộng tài sản tài chính	130.201.693.349	122.236.523.643
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	142.191.207.297	321.977.116.021
Phải trả người bán ngắn hạn	100.506.999.578	13.432.623.202
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.528.872.278	9.285.672.229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	211.799.734.770	2.898.740.046
Cộng các khoản nợ tài chính	458.026.813.923	347.594.151.498

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

	Tài sản tài chính		Các Khoản nợ tài chính	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	12.956.611.250	27.022.556.750	22.663.515.143	56.462.257.061

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2015			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	287.709.967.868	34.267.148.153	321.977.116.021
Phải trả người bán ngắn hạn	13.432.623.202	-	13.432.623.202
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.285.672.229	-	9.285.672.229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.898.740.046	-	2.898.740.046
Cộng	<u>313.327.003.345</u>	<u>34.267.148.153</u>	<u>347.594.151.498</u>
Tại 31/12/2015			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	117.558.693.154	24.632.514.143	142.191.207.297
Phải trả người bán ngắn hạn	100.506.999.578	-	100.506.999.578
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.528.872.278	-	3.528.872.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	211.799.734.770	-	211.799.734.770
Cộng	<u>433.394.299.780</u>	<u>24.632.514.143</u>	<u>458.026.813.923</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.527.340.645	-	2.527.340.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	119.709.182.998	-	119.709.182.998
Cộng	122.236.523.643	-	122.236.523.643
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.895.253.370	-	5.895.253.370
Các khoản phải thu ngắn hạn	124.306.439.979	-	124.306.439.979
Cộng	130.201.693.349	-	130.201.693.349

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch, số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các phần thuyết minh có liên quan, Công ty còn một số giao dịch và số dư khác như sau:

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25.987.615.255	25.987.615.255
Phải trả khác ngắn hạn		
- <i>Thiệt hại của vụ cháy</i>		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	139.394.135.829	-
- <i>Cổ tức phải trả</i>		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	6.463.589.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	25.902.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	681.346.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	160.000.000	60.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	328.470.000	-
- Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	100.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- <i>Lãi vay phải trả</i>		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	1.689.194.994	727.086.588
- <i>Lãi Trái phiếu phải trả</i>		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	25.900.000	25.900.000
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt nam	-	6.463.590.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	220.000.000	220.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Mua hàng		
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo vinataba	98.580.000	22.100.000
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	86.286.363	21.931.818
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	25.388.999	42.980.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	13.119.325.000	11.784.132.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	540.200.000	601.579.667
Công ty Cổ phần Hòa Việt	105.536.000	-
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	203.836.819	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	1.306.804.461	1.404.918.000

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ T OÁN

Ngày 04/02/2016, Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh đã tiếp tục chuyển 50 tỷ đồng tiền bồi thường đợt 2 cho Công ty. Hiện tại, các bên đang tiếp tục xác định số bồi thường chính thức làm cơ sở cho Công ty điều chỉnh và trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ tiếp theo.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Phú (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và trình bày lại theo số liệu của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước và quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu đầu kỳ được điều chỉnh lại như sau:

(Handwritten signatures and a red circular stamp are present in this section, but the text is illegible.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu Bảng cân đối kế toán được điều chỉnh lại

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2015	Số điều chỉnh	01/01/2015
		VND	VND	Trình bày lại VND
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	90.256.882.379	2.773.275.267	93.030.157.646
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	24.534.671.828	2.144.353.524	26.679.025.352
3. Hàng tồn kho	141	269.740.921.479	(1.816.563.815)	267.924.357.664
4. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.376.802.969	(141.854.302)	7.234.948.667
5. Tài sản cố định hữu hình	221	144.073.844.325	(72.456.551)	144.001.387.774
- Nguyên giá	222	237.682.078.766	(72.456.551)	237.609.622.215
NGUỒN VỐN				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.854.898.770	759.324.344	27.614.223.114
2. Phải trả người lao động	314	4.154.584.228	(87.069.949)	4.067.514.279
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.569.206.497	2.214.499.728	16.783.706.225

Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh được điều chỉnh lại

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Số điều chỉnh	Năm 2014
		VND	VND	Trình bày lại VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	723.663.949.166	2.638.666.620	726.302.615.786
2. Giá vốn hàng bán	11	610.144.957.268	1.801.489.872	611.946.447.140
3. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.098.939.733	2.064.651.318	3.163.591.051
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.791.347.071	62.725.850	40.854.072.921
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.755.679.541	624.602.488	4.380.282.029

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn